

Số : 241-25 / KQPT

Tp.HCM, ngày 03 tháng 04 năm 2025

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

**Đơn vị yêu cầu:** CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG  
**1/ Địa điểm lấy mẫu:** CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG  
**2/ Địa chỉ:** KCN Đất Cuốc, xã Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương  
**3/ Thời gian lấy mẫu:** 21/03/2025  
**4/ Mã số mẫu/Loại mẫu:** 61-1.25.NT1.Nước thải sau khi xử lý khu A (X=618426; Y=1227112)  
**5/ Ký hiệu mẫu:** 25-NT-83

**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI**

| STT | Chỉ tiêu                                           | Đơn vị | Kết quả | Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo | QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A) Kq=0,9, Kf=0,9 | Phương pháp phân tích                              |
|-----|----------------------------------------------------|--------|---------|---------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| -   | Lấy và bảo quản Nước thải*                         | -      | -       | -                                     | -                                           | TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016 |
| -   | Lấy và bảo quản mẫu vi sinh*                       | -      | -       | -                                     | -                                           | TCVN 8880:2011                                     |
| 1   | pH*(30,3 <sup>0</sup> C)                           | -      | 6,67    | 2÷12                                  | 6 - 9                                       | TCVN 6492:2011                                     |
| 2   | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*                       | mg/L   | KPH     | 1,5                                   | 40,5                                        | SMEWW 2540.D:2023                                  |
| 3   | Nhu cầu oxy hóa học (COD)*                         | mg/L   | 6       | 2,0                                   | 60,75                                       | SMEWW 5220.C:2023                                  |
| 4   | Nhu cầu oxy sinh học (BOD <sub>5</sub> )*          | mg/L   | KPH     | 1,0                                   | 24,3                                        | TCVN 6001-1:2021                                   |
| 5   | Tổng nito**                                        | mg/L   | 2,12    | 1,50                                  | 16,2                                        | TCVN 6638:2000                                     |
| 6   | Tổng photpho (tính theo P)**                       | mg/L   | 0,355   | 0,016                                 | 3,24                                        | TCVN 6202:2008                                     |
| 7   | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)** | mg/L   | 0,208   | 0,010                                 | 4,05                                        | TCVN 6179-1:1996                                   |
| 8   | Clorua (Cl <sup>-</sup> )**                        | mg/L   | 101     | 1,5                                   | 405                                         | TCVN 6194:1996                                     |
| 9   | Florua (F <sup>-</sup> )*                          | mg/L   | 0,541   | 0,038                                 | 4,05                                        | SMEWW 4500-F <sup>-</sup> .B&D:2023                |
| 10  | Asen (As)*                                         | mg/L   | 0,0006  | 60×10 <sup>-5</sup>                   | 0,0405                                      | TCVN 6626:2000                                     |
| 11  | Thủy ngân (Hg)*                                    | mg/L   | KPH     | 25×10 <sup>-5</sup>                   | 0,00405                                     | TCVN 7877:2008                                     |
| 12  | Chì (Pb)*                                          | mg/L   | KPH     | 0,0023                                | 0,081                                       | SMEWW 3113.B:2023                                  |
| 13  | Cadimi (Cd)*                                       | mg/L   | KPH     | 0,00015                               | 0,0405                                      | SMEWW 3113.B:2023                                  |

**Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy**

1/4

BM02-TT17, Lần BH 03; SĐ 00 (02/10/2023)

| STT | Chỉ tiêu                    | Đơn vị    | Kết quả | Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo | QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A) Kq=0,9, Kf=0,9 | Phương pháp phân tích                    |
|-----|-----------------------------|-----------|---------|---------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------|
| 14  | Kẽm (Zn)*                   | mg/L      | 0,012   | 0,0030                                | <b>2,43</b>                                 | SMEWW 3111.B:2023                        |
| 15  | Sắt (Fe)*                   | mg/L      | KPH     | 0,030                                 | <b>0,81</b>                                 | SMEWW 3111.B:2023                        |
| 16  | Sulfur <sup>(b3)</sup>      | mg/L      | KPH     | 0,01                                  | <b>0,162</b>                                | SMEWW 4500 S <sup>2-</sup> .B&D:2023     |
| 17  | Dầu, mỡ khoáng*             | mg/L      | KPH     | 0,3                                   | <b>4,05</b>                                 | SMEWW 5520.B&F:2023                      |
| 18  | Cyanua (CN <sup>-</sup> )*  | mg/L      | 0,007   | 0,0015                                | <b>0,0567</b>                               | SMEWW 4500-CN <sup>-</sup> .C&E:2023     |
| 19  | Crom (III)*                 | mg/L      | 0,023   | 0,015                                 | <b>0,162</b>                                | SMEWW 3111.B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023 |
| 20  | Crom (VI)*                  | mg/L      | KPH     | 0,002                                 | <b>0,0405</b>                               | SMEWW 3500-Cr.B:2023                     |
| 21  | Đồng (Cu)*                  | mg/L      | KPH     | 0,015                                 | <b>1,62</b>                                 | SMEWW 3111.B: 2023                       |
| 22  | Niken (Ni)*                 | mg/L      | KPH     | 0,015                                 | <b>0,162</b>                                | SMEWW 3111.B:2023                        |
| 23  | Nhiệt độ*                   | °C        | 30,3    | 4÷50                                  | <b>40</b>                                   | SMEWW 2550B:2023                         |
| 24  | Độ màu (tính theo Pt-Co)*   | mg/L      | 5,6     | 1,5                                   | <b>50</b>                                   | SMEWW 2120.C:2023                        |
| 25  | Mangan (Mn)*                | mg/L      | KPH     | 0,015                                 | <b>0,405</b>                                | SMEWW 3111.B:2023                        |
| 26  | Tổng Phenol <sup>(b3)</sup> | mg/L      | KPH     | 0,015                                 | <b>0,081</b>                                | TCVN 6216:1996                           |
| 27  | Clo dư*                     | mg/L      | KPH     | 0,037                                 | <b>0,81</b>                                 | SMEWW 4500-Cl.G:2023                     |
| 28  | Tổng hoạt độ phóng xạ α*    | Bq/L      | KPH     | 0,02                                  | <b>0,1</b>                                  | TCVN 6053:2011                           |
| 29  | Tổng hoạt độ phóng xạ β*    | Bq/L      | KPH     | 0,15                                  | <b>1</b>                                    | TCVN 6219:2011                           |
| 30  | Coliform*                   | MPN/100mL | KPH     | 2                                     | <b>3.000</b>                                | SMEWW 9221.B:2023                        |

**Ghi chú:** Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(\*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(\*\*): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

(b3): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ (QUATEST 3, VIMCERTS 078)

**KPH:** Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC  
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



Phan Hoàng Nguyên

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Hà Thủy Ngọc Diễm

**Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy**

2/4

BM02-TT17, Lần BH 03; SĐ 00 (02/10/2023)

Số : 242-25 / KQPT

Tp.HCM, ngày 04 tháng 04 năm 2025

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

**Đơn vị yêu cầu:** CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

**1/ Địa điểm lấy mẫu:** CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

**2/ Địa chỉ:** KCN Đất Cuốc, xã Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

**3/ Thời gian lấy mẫu:** 21/03/2025

**4/ Mã số mẫu/Loại mẫu:** 61-1.25.NT2.Nước thải sau khi xử lý khu B (X=617606; Y=1228971)

**5/ Ký hiệu mẫu:** 25-NT-84

**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI**

| STT | Chỉ tiêu                                           | Đơn vị | Kết quả | Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo | QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A) Kq=0,9, Kf=0,9 | Phương pháp phân tích                              |
|-----|----------------------------------------------------|--------|---------|--------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| -   | Lấy và bảo quản Nước thải*                         | -      | -       | -                                    | -                                           | TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016 |
| -   | Lấy và bảo quản mẫu vi sinh*                       | -      | -       | -                                    | -                                           | TCVN 8880:2011                                     |
| 1   | pH*(29,3 <sup>0</sup> C)                           | -      | 6,32    | 2÷12                                 | 6 - 9                                       | TCVN 6492:2011                                     |
| 2   | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*                       | mg/L   | KPH     | 1,5                                  | 40,5                                        | SMEWW 2540.D:2023                                  |
| 3   | Nhu cầu oxy hóa học (COD)*                         | mg/L   | 6       | 2,0                                  | 60,75                                       | SMEWW 5220.C:2023                                  |
| 4   | Nhu cầu oxy sinh học (BOD <sub>5</sub> )*          | mg/L   | KPH     | 1,0                                  | 24,3                                        | TCVN 6001-1:202                                    |
| 5   | Tổng nito**                                        | mg/L   | KPH     | 1,50                                 | 16,2                                        | TCVN 6638:2000                                     |
| 6   | Tổng photpho (tính theo P)**                       | mg/L   | 0,085   | 0,016                                | 3,24                                        | TCVN 6202:2008                                     |
| 7   | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)** | mg/L   | 0,048   | 0,010                                | 4,05                                        | TCVN 6179-1:1996                                   |
| 8   | Clorua (Cl <sup>-</sup> )**                        | mg/L   | 17,8    | 1,5                                  | 405                                         | TCVN 6194:1996                                     |
| 9   | Florua (F <sup>-</sup> )*                          | mg/L   | 0,233   | 0,038                                | 4,05                                        | SMEWW 4500-F <sup>-</sup> .B&D:2023                |
| 10  | Asen (As)*                                         | mg/L   | 0,0006  | 60×10 <sup>-5</sup>                  | 0,0405                                      | TCVN 6626:2000                                     |
| 11  | Thủy ngân (Hg)*                                    | mg/L   | KPH     | 25×10 <sup>-5</sup>                  | 0,00405                                     | TCVN 7877:2008                                     |
| 12  | Chì (Pb)*                                          | mg/L   | KPH     | 0,0023                               | 0,081                                       | SMEWW 3113.B:2023                                  |
| 13  | Cadimi (Cd)*                                       | mg/L   | KPH     | 0,00015                              | 0,0405                                      | SMEWW 3113.B:2023                                  |

**Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy**

3/4

BM02-TT17, Lần BH 03; SĐ 00 (02/10/2023)

| STT | Chỉ tiêu                    | Đơn vị    | Kết quả | Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo | QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A) Kq=0,9, Kf=0,9 | Phương pháp phân tích                    |
|-----|-----------------------------|-----------|---------|---------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------|
| 14  | Kẽm (Zn)*                   | mg/L      | 0,021   | 0,0030                                | <b>2,43</b>                                 | SMEWW 3111.B:2023                        |
| 15  | Sắt (Fe)*                   | mg/L      | KPH     | 0,030                                 | <b>0,81</b>                                 | SMEWW 3111.B:2023                        |
| 16  | Sulfur <sup>(b3)</sup>      | mg/L      | KPH     | 0,01                                  | <b>0,162</b>                                | SMEWW 4500 S <sup>2-</sup> .B&D:2023     |
| 17  | Dầu, mỡ khoáng*             | mg/L      | KPH     | 0,3                                   | <b>4,05</b>                                 | SMEWW 5520.B&F:2023                      |
| 18  | Cyanua (CN <sup>-</sup> )*  | mg/L      | KPH     | 0,0015                                | <b>0,0567</b>                               | SMEWW 4500-CN <sup>-</sup> .C&E:2023     |
| 19  | Crom (III)*                 | mg/L      | KPH     | 0,015                                 | <b>0,162</b>                                | SMEWW 3111.B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023 |
| 20  | Crom (VI)*                  | mg/L      | KPH     | 0,002                                 | <b>0,0405</b>                               | SMEWW 3500-Cr.B:2023                     |
| 21  | Đồng (Cu)*                  | mg/L      | KPH     | 0,015                                 | <b>1,62</b>                                 | SMEWW 3111.B: 2023                       |
| 22  | Niken (Ni)*                 | mg/L      | KPH     | 0,015                                 | <b>0,162</b>                                | SMEWW 3111.B:2023                        |
| 23  | Nhiệt độ*                   | °C        | 29,3    | 4÷50                                  | <b>40</b>                                   | SMEWW 2550B:2023                         |
| 24  | Độ màu (tính theo Pt-Co)*   | mg/L      | 4,2     | 1,5                                   | <b>50</b>                                   | SMEWW 2120.C:2023                        |
| 25  | Mangan (Mn)*                | mg/L      | KPH     | 0,015                                 | <b>0,405</b>                                | SMEWW 3111.B:2023                        |
| 26  | Tổng Phenol <sup>(b3)</sup> | mg/L      | KPH     | 0,015                                 | <b>0,081</b>                                | TCVN 6216:1996                           |
| 27  | Clo dư*                     | mg/L      | KPH     | 0,037                                 | <b>0,81</b>                                 | SMEWW 4500-Cl.G:2023                     |
| 28  | Tổng hoạt độ phóng xạ α*    | Bq/L      | KPH     | 0,02                                  | <b>0,1</b>                                  | TCVN 6053:2011                           |
| 29  | Tổng hoạt độ phóng xạ β*    | Bq/L      | KPH     | 0,15                                  | <b>1</b>                                    | TCVN 6219:2011                           |
| 30  | Coliform*                   | MPN/100mL | KPH     | 2                                     | <b>3.000</b>                                | SMEWW 9221.B:2023                        |

**Ghi chú:** Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(\*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(\*\*): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

(b3): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ (QUATEST 3, VIMCERTS 078)

**KPH:** Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC  
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



**Phan Hoàng Nguyên**

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Hà Thụy Ngọc Diễm**

**Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy**

4/4

BM02-TT17, Lần BH 03; SĐ 00 (02/10/2023)